



PHIẾU BÀI TẬP

Chủ đề: Tuổi tác



Bài 1. Hoàn thành bảng từ mới

Yêu cầu: Em hãy ghi nghĩa tiếng Việt cho các pinyin

Từ mới tiếng Trung		Nghĩa tiếng Việt
1. nǐ 你		
2. wǒ 我		
3. tā 她		
4. tā 他		
5. duō dà 多大		
6. suì 岁		
7. le 了		





Bài 2. Dựa vào câu tiếng Việt và các từ cho sẵn, em hãy viết thành câu tiếng Trung hoàn chỉnh



1 Bạn năm nay mấy tuổi? (Từ gợi ý: 今年, 几, 岁)

2 Mẹ bạn năm nay bao nhiêu tuổi? (Từ gợi ý: 今年, 多大)



Bài 3. Nghe và điền vào chỗ trống



1

bàba zài _____ niánchūshēng tā de shēngri shì _____
爸爸在 _____ 年 出生。他的生日是 _____。

tā jīnnián _____ suì
_____。他 今年 _____ 岁。



2

māma zài _____ niánchūshēng tā de shēngri shì _____
妈妈在 _____ 年 出生。她的生日是 _____。

tā jīnnián _____ suì
_____。她 今年 _____ 岁。



3

wǒ _____ niánchūshēng wǒ de shēngri shì _____
我 _____ 年 出生。我的生日是 _____。

wǒ jīnnián _____ suì
_____。我 今年 _____ 岁。





Bài 5. Nghe và điền thanh điệu cho các âm tiết sau



- | | | | |
|----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| 1 zh <u>ā</u> | 2 shi <input type="text"/> | 3 chi <input type="text"/> | 4 ru <input type="text"/> |
| 5 jiu <input type="text"/> | 6 qi <input type="text"/> | 7 xu <input type="text"/> | 8 ge <input type="text"/> |
| 9 cui <input type="text"/> | 10 wen <input type="text"/> | 11 duo <input type="text"/> | 12 you <input type="text"/> |



Bài 4. Nghe và tick ✓ nếu đúng và tick X nếu sai



- | | | |
|--|--|---|
| 1 zhi ☒ ☐ | 2 chū ☒ ☐ | 3 shū ☒ ☐ |
| 4 rù ☒ ☐ | 5 jī ☒ ☐ | 6 qū ☒ ☐ |
| 7 xī ☒ ☐ | 8 lù ☒ ☐ | 9 zhuī ☒ ☐ |
| 10 chuō ☒ ☐ | 11 shuí ☒ ☐ | 12 ròu ☒ ☐ |

